ĐỀ 01	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

Họ và tên: ..... Lớp: ..... Điểm: .....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng.

Câu 1. Số thích hợp điền vào ô trống 1 + □ = 4 là:

A. 2	B. 3	C. 4

Câu 2. Phép tính nào có kết quả bằng 5?

A. 2 + 3	B. 3 + 1	C. 5 − 1

Câu 3. Trong các số 2, 5, 1, 4, số bé nhất là:

A. 2	B. 1	C. 4

Câu 4. Nhóm hình nào có đúng 3 hình tròn?

A.	B.	C.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền các số còn thiếu vào ô trống.

a) 1, □, 3, □, 5
b) 5, 4, □, 2, □
c) □, 3, 4, □

Bài 2. Quan sát hình rồi điền số thích hợp.

a) Có ..... quả táo. 	**b) Có ..... ngôi sao.**
c) Có ..... hình vuông. 	**d) Có ..... hình tròn.**

Bài 3. Tính.

a) 1 + 3 = ...	b) 2 + 2 = ...
c) 5 − 2 = ...	d) 4 − 1 = ...

Bài 4. Điền dấu >, < hoặc = vào ô trống.

a) 2 + 1 □ 4	b) 5 − 1 □ 4
c) 3 □ 1 + 1	d) 0 + 5 □ 4

Bài 5. Giải bài toán.

Mai có 2 quyển vở. Cô giáo tặng Mai thêm 3 quyển vở. Hỏi Mai có tất cả bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

ĐỀ 02	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng.

Câu 1. Số thích hợp điền vào ô trống 5 − □ = 2 là:

A. 1	B. 2	C. 3

Câu 2. Kết quả của phép tính 2 + 1 là:

A. 2	B. 3	C. 4

Câu 3. Dãy số nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

A. 1, 3, 2, 4, 5	B. 5, 4, 3, 2, 1	C. 1, 2, 3, 4, 5

Câu 4. Nhóm nào có đúng 2 hình tam giác?

A.	B.	C.
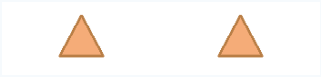		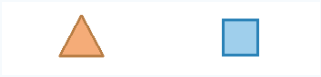

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền các số còn thiếu vào ô trống.

a) 0, 1, □, 3, □
b) 5, □, 3, □, 1
c) □, 6, 7, □, 9

Bài 2. Quan sát hình rồi điền số thích hợp.

a) Có ..... hình tam giác. 	**b) Có ..... bông hoa.**
c) Có ..... hình vuông. 	**d) Có ..... ngôi sao.**

Bài 3. Tính.

a) 3 + 2 = ...	b) 4 − 3 = ...
c) 1 + 4 = ...	d) 5 − 4 = ...

Bài 4. Điền dấu >, < hoặc = vào ô trống.

a) 2 + 2 □ 5	b) 3 + 1 □ 4
c) 5 − 3 □ 1	d) 0 + 3 □ 4

Bài 5. Giải bài toán.

An có 5 quả bóng. An tặng bạn 2 quả bóng. Hỏi An còn lại bao nhiêu quả bóng?

Bài giải

ĐỀ 03	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Bài 1. Số thích hợp điền vào ô trống 2 + □ = 5 là:

A. 2	B. 3	C. 4

Bài 2. Kết quả của phép tính 1 + 3 là:

A. 3	B. 4	C. 5

Bài 3. Nhóm hình nào có 4 hình tam giác?

Bài 4. Dãy số nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

A. 1, 2, 3, 4, 5	B. 2, 1, 3, 5, 4	C. 5, 4, 3, 2, 1

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Số? Viết số thích hợp vào ô trống:

1	□	3	□	5

Đếm số chấm rồi viết số thích hợp:

● ● ● □	● ● □	● ● ● ● □

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

Bài 2. Viết số. Cho các số: 5, 2, 4, 1, 3.

a) Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Bài 3. Tính:

a) 1 + 2 = ...

b) 2 + 2 = ...

c) 3 + 1 = ...

d) 4 + 1 = ...

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào ô trống:

a) 2 + 1 □ 4

b) 3 + 2 □ 5

c) 4 □ 2 + 1

d) 4 + 1 □ 3

Bài 5. Cho hình sau:

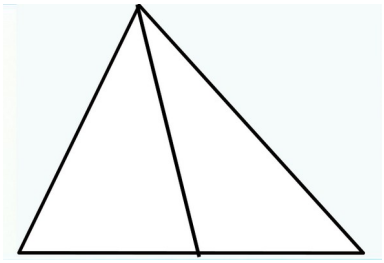

Hình vẽ có ..... hình tam giác.

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

ĐỀ 04	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Bài 1. Số thích hợp điền vào ô trống 3 + □ = 5 là:

A. 1	B. 2	C. 3

Bài 2. Phép tính nào có kết quả bằng 4?

A. 2 + 1	B. 0 + 3	C. 2 + 2

Bài 3. Có 2 quả bóng đỏ và 2 quả bóng xanh. Hỏi có tất cả bao nhiêu quả bóng?

A. 3 quả bóng	B. 4 quả bóng	C. 5 quả bóng

Bài 4. Hình nào khác với các hình còn lại?

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số còn thiếu:

a) 1, 2, □, 4, □

b) 5, 4, □, 2, □

c) □, 2, 3, □, 5

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

Bài 2. Viết số thích hợp:

a) Có tất cả ..... quả bóng.

b) Có tất cả ..... bông hoa.

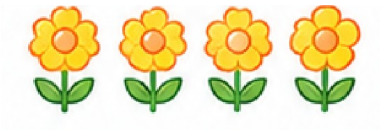

c) Có 2 con chim. Thêm 1 con chim nữa. Có tất cả ..... con chim.

Bài 3. Tính:

a) 1 + 1 = □

b) 2 + 3 = □

c) 1 + 3 = □

d) 2 + 2 = □

e) 5 − 1 = □

f) 5 − 3 = □

g) 4 − 2 = □

h) 3 − 2 = □

Bài 4. Điền dấu >, <, =:

a) 1 + 2 □ 3

b) 2 + 1 □ 4

c) 5 − 2 □ 2

d) 3 + 1 □ 5

Bài 5. Quan sát hình và trả lời. Có hình tam giác và hình tròn:

a) Có □ hình tam giác.

b) Có □ hình tròn.

c) Có tất cả □ hình.

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

ĐỀ 05	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Bài 1. Số liền sau của số 3 là:

A. 2	B. 4	C. 5

Bài 2. Kết quả của phép tính 2 + 2 là:

A. 3	B. 4	C. 5

Bài 3. Điền dấu thích hợp vào ô trống: 2 + 1 □ 5

A. >	B. <	C. =

Bài 4. Dãy hình nào được sắp xếp theo quy luật lặp lại?

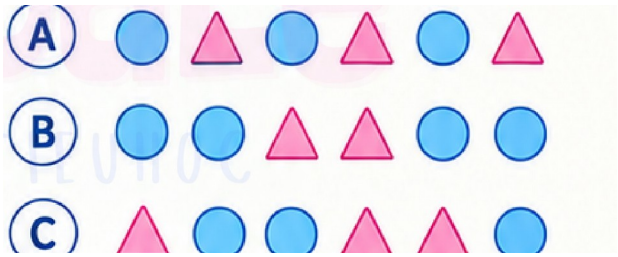

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Viết số hoặc vẽ chấm tròn thích hợp:

a) 2:	b) ● ● ● ● ● : .....
c) 5:	d) ● ● : .....

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

Bài 2. Sắp xếp các số. Cho các số: 3, 1, 5, 2, 4.

a) Viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Khoanh vào số lớn nhất: 3 1 5 2 4

c) Khoanh vào số bé nhất: 3 1 5 2 4

Bài 3. Tính:

a) 2 + 1 = □

b) 1 + 4 = □

c) 3 + 2 = □

d) 1 + 3 = □

Bài 4. Điền số thích hợp:

a) 2 + □ = 5

b) 1 + □ = 4

c) 5 − □ = 3

d) 4 − □ = 1

Bài 5. Giải bài toán:

Lan có 2 chiếc kẹo. Mẹ cho Lan thêm 2 chiếc kẹo. Hỏi Lan có tất cả mấy chiếc kẹo?

Phép tính: .....

Trả lời: .....

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

ĐỀ 06	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Câu 1. Số thích hợp điền vào ô trống 1 + □ = 3 là:

A. 1	B. 2	C. 3

Câu 2. Phép tính nào có kết quả bằng 5?

A. 2 + 3	B. 1 + 3	C. 2 + 2

Câu 3. Trong các số 2, 9, 4, 1, số lớn nhất là:

A. 2	B. 4	C. 9

Câu 4. Hình bên có bao nhiêu hình tam giác?

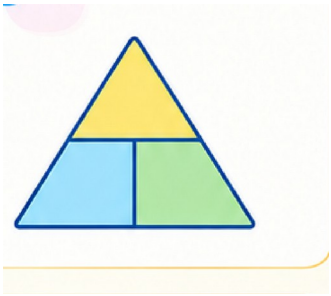

A. 1 hình tam giác	B. 2 hình tam giác	C. 3 hình tam giác

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Số?

a) Số liền sau của 2 là: .....

b) Số liền trước của 5 là: .....

c) Số liền sau của 3 là: .....

d) Số liền trước của 2 là: .....

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

Bài 2. Nối phép tính với kết quả đúng:

PHÉP TÍNH:	1 + 2	2 + 2	1 + 4	3 + 1
KẾT QUẢ:	5	3	4	4

Dùng bút nối các phép tính với kết quả tương ứng.

Bài 3. Tính:

a) 1 + 3 = ...

b) 2 + 1 = ...

c) 2 + 2 = ...

d) 3 + 2 = ...

Bài 4. Điền dấu >, <, =:

a) 2 □ 1 + 2

b) 3 + 1 □ 5

c) 5 − 1 □ 4

d) 2 + 2 □ 3

Bài 5. Quan sát hình. Có hình vuông và hình tam giác:

a) Có ..... hình vuông.

b) Có ..... hình tam giác.

c) Hình nào có nhiều hơn? .....

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

ĐỀ 07	ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 MÔN: TOÁN LỚP 1

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Bài 1. Số thích hợp điền vào ô trống 4 + □ = 5 là:

A. 0	B. 1	C. 2

Bài 2. Kết quả của phép tính 1 + 2 là:

A. 2	B. 3	C. 4

Bài 3. Sắp xếp các số 5, 7, 3, 9 theo thứ tự từ lớn đến bé.

A. 5, 9, 3, 7	B. 9, 3, 7, 5	C. 9, 7, 5, 3

Bài 4. Lan có 3 bông hoa, mẹ cho Lan thêm 1 bông hoa. Lan có tất cả bao nhiêu bông hoa?

A. 3 bông hoa	B. 4 bông hoa	C. 5 bông hoa

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số còn thiếu:

a) 1, □, 3, □, 5

b) 8, □, 6, □, 4

c) 2, 3, □, 5

d) □, 7, 8, 9

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

Bài 2. Viết phép tính thích hợp:

Phép tính: .....

Bài 3. Tính:

a) 1 + 2 = ...

b) 2 + 3 = ...

c) 4 + 1 = ...

d) 1 + 1 = ...

Bài 4. Điền số hoặc dấu thích hợp:

a) 1 + 1 = ...

b) 3 + 1 □ 5

c) 5 − 2 = ...

d) 2 + 2 □ 5

Bài 5. Bình có 1 chiếc ô tô đồ chơi. Bố tặng Bình thêm 3 chiếc. Hỏi Bình có tất cả mấy chiếc ô tô đồ chơi?

Phép tính: .....

Trả lời: .....

Ô LÀM BÀI / LUYỆN VIẾT

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

ĐỀ SỐ 01

I. Đáp án trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	B	C

Giải thích:

Câu 1 (B): Vì 1 + 3 = 4 nên điền số 3.

Câu 2 (A): Vì 2 + 3 = 5, còn 3 + 1 và 5 − 1 đều bằng 4.

Câu 3 (B): Trong bốn số đã cho, 1 là số nhỏ nhất.

Câu 4 (C): Nhóm C có 3 hình tròn; nhóm A có 2, nhóm B có 4 hình tròn.

II. Hướng dẫn giải tự luận

Bài 1. Điền số còn thiếu.

a) 1, 2, 3, 4, 5; b) 5, 4, 3, 2, 1; c) 2, 3, 4, 5. Các số đếm tăng hoặc giảm 1 đơn vị.

Bài 2. Đếm hình.

a) 4 quả táo; b) 3 ngôi sao; c) 2 hình vuông; d) 5 hình tròn. Mỗi hình được tính một lần.

Bài 3. Tính.

1 + 3 = 4; 2 + 2 = 4; 5 − 2 = 3; 4 − 1 = 3. Khi cộng ta gộp thêm, khi trừ ta bớt đi.

Bài 4. Điền dấu so sánh.

2 + 1 < 4; 5 − 1 = 4; 3 > 1 + 1; 0 + 5 > 4.

- 2 + 1 = 3, mà 3 < 4.
- 5 − 1 = 4, nên điền dấu bằng.
- 1 + 1 = 2, mà 3 > 2.
- 0 + 5 = 5, mà 5 > 4.

Bài 5. Giải bài toán.

Bài cho biết số vở ban đầu và số vở được tặng thêm; dùng phép cộng.

Bài giải

Mai có tất cả số quyển vở là:

2 + 3 = 5 (quyển vở)

Đáp số: có tất cả 5 quyển vở.

ĐỀ SỐ 02

I. Đáp án trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	B	C	A

Giải thích:

Câu 1 (C): Vì 5 − 3 = 2 nên điền số 3.

Câu 2 (B): Vì 2 + 1 = 3.

Câu 3 (C): Các số 1, 2, 3, 4, 5 tăng dần từ bé đến lớn.

Câu 4 (A): Nhóm A có đúng 2 hình tam giác. Nhóm B có 3 hình tam giác; nhóm C có 1 hình tam giác và 1 hình vuông.

II. Hướng dẫn giải tự luận

Bài 1. Điền số còn thiếu.

a) 0, 1, 2, 3, 4; b) 5, 4, 3, 2, 1; c) 5, 6, 7, 8, 9. Các số đếm tăng hoặc giảm 1 đơn vị.

Bài 2. Đếm hình.

a) 2 hình tam giác; b) 4 bông hoa; c) 3 hình vuông; d) 5 ngôi sao. Mỗi hình được tính một lần.

Bài 3. Tính.

3 + 2 = 5; 4 − 3 = 1; 1 + 4 = 5; 5 − 4 = 1. Khi cộng ta gộp thêm, khi trừ ta bớt đi.

Bài 4. Điền dấu so sánh.

2 + 2 < 5; 3 + 1 = 4; 5 − 3 > 1; 0 + 3 < 4.

- 2 + 2 = 4, mà 4 < 5.
- 3 + 1 = 4, nên điền dấu bằng.
- 5 − 3 = 2, mà 2 > 1.
- 0 + 3 = 3, mà 3 < 4.

Bài 5. Giải bài toán.

Bài cho biết số bóng ban đầu và số bóng đã tặng; dùng phép trừ.

Bài giải

An còn lại số quả bóng là:

5 − 2 = 3 (quả bóng)

Đáp số: còn lại 3 quả bóng.

ĐỀ 03 – HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Đáp án B – 3. Ta cần tìm số còn thiếu trong 2 + □ = 5. Đếm thêm từ 2 đến 5: 3, 4, 5, tức là thêm 3. Vậy 2 + 3 = 5.

Bài 2. Đáp án B – 4. 1 + 3 = 4. Có 1 đồ vật, thêm 3 đồ vật thì có tất cả 4 đồ vật.

Bài 3. Đáp án B – 4 hình tam giác. Quan sát từng nhóm và đếm: A có 3 hình, B có 4 hình, C có 5 hình. Vì thế chọn nhóm B.

Bài 4. Đáp án A – 1, 2, 3, 4, 5. Các số lần lượt tăng thêm 1, từ số bé đến số lớn. Các phương án còn lại không theo thứ tự tăng dần.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Số? Đếm chấm tròn

a) Dãy số: 1, 2, 3, 4, 5. Hai ô trống là 2 và 4.

b) Đếm số chấm: nhóm thứ nhất có 3 chấm → viết 3; nhóm thứ hai có 2 chấm → viết 2; nhóm thứ ba có 4 chấm → viết 4.

Ghi nhớ: Mẹo: Đếm từng chấm một, vừa chỉ vừa đọc "một, hai, ba…" để không bị sót.

Bài 2. Viết số theo thứ tự

a) Từ bé đến lớn: 1, 2, 3, 4, 5.

b) Từ lớn đến bé: 5, 4, 3, 2, 1.

Ghi nhớ: Từ bé đến lớn thì số sau lớn hơn số trước; từ lớn đến bé thì ngược lại.

Bài 3. Tính

a) 1 + 2 = 3. b) 2 + 2 = 4.

c) 3 + 1 = 4. d) 4 + 1 = 5.

Ghi nhớ: Dấu + là thêm vào. Ví dụ: 3 + 1 nghĩa là có 3 rồi thêm 1, được 4.

Bài 4. Điền dấu >, <, =

a) 2 + 1 < 4 vì 3 < 4.

b) 3 + 2 = 5 vì 5 = 5.

c) 4 > 2 + 1 vì 4 > 3.

d) 4 + 1 > 3 vì 5 > 3.

Ghi nhớ: Ta tính phép cộng trước, rồi so sánh hai số ở hai bên ô trống.

Bài 5. Đếm hình tam giác

Hình có 3 hình tam giác: 2 hình nhỏ ở bên trong và 1 hình tam giác lớn bao quanh cả hai.

Đáp án: 3 hình tam giác.

Ghi nhớ: Khi đếm hình, nhớ đếm cả hình nhỏ lẫn hình lớn.

ĐỀ 04 – HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Đáp án B – 2. 3 + □ = 5. Vì 3 + 2 = 5 nên số cần điền là 2.

Bài 2. Đáp án C – 2 + 2. 2 + 2 = 4. Hai phép tính còn lại là 2 + 1 = 3 và 0 + 3 = 3.

Bài 3. Đáp án B – 4 quả bóng. Có 2 quả bóng đỏ và 2 quả bóng xanh. Lấy 2 + 2 = 4 (quả bóng).

Bài 4. Đáp án C – hình tam giác. Hình A và B là hình tròn, còn hình C là hình tam giác; vì vậy C khác với hai hình kia.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số còn thiếu

a) 1, 2, 3, 4, 5 → điền 3, 5.

b) 5, 4, 3, 2, 1 → điền 3, 1.

c) 1, 2, 3, 4, 5 → điền 1, 4.

Ghi nhớ: Hãy đếm xuôi khi số tăng và đếm ngược khi số giảm.

Bài 2. Viết số thích hợp

a) Có 3 quả bóng → viết 3.

b) Có 4 bông hoa → viết 4.

c) Có 2 con chim, thêm 1 con chim nữa: 2 + 1 = 3 → viết 3.

Ghi nhớ: Đếm số vật được vẽ; ở ý c phải tính cả con chim được thêm vào.

Bài 3. Tính

a) 1 + 1 = 2. b) 2 + 3 = 5.

c) 1 + 3 = 4. d) 2 + 2 = 4.

e) 5 − 1 = 4. f) 5 − 3 = 2.

g) 4 − 2 = 2. h) 3 − 2 = 1.

Ghi nhớ: Dấu + là thêm vào; dấu − là bớt đi. Ví dụ 5 − 3: từ 5 bớt 3 còn 2.

Bài 4. Điền dấu >, <, =

a) 1 + 2 = 3 vì 3 = 3.

b) 2 + 1 < 4 vì 3 < 4.

c) 5 − 2 > 2 vì 3 > 2.

d) 3 + 1 < 5 vì 4 < 5.

Ghi nhớ: Tính trước, so sánh sau.

Bài 5. Quan sát hình

a) Có 3 hình tam giác.

b) Có 2 hình tròn.

c) Có tất cả 3 + 2 = 5 hình.

Ghi nhớ: Gộp hai nhóm hình rồi cộng số lượng của chúng.

ĐỀ 05 – HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Đáp án B – 4. Số liền sau của 3 là 4, vì đếm 3 rồi đến 4.

Bài 2. Đáp án B – 4. 2 + 2 = 4, nên kết quả là 4.

Bài 3. Đáp án B – dấu <. Ta tính 2 + 1 = 3. Vì 3 bé hơn 5 nên điền dấu <.

Bài 4. Đáp án A* – hình tròn, hình tam giác xen kẽ. Dãy A có quy luật: tròn, tam giác, tròn, tam giác… Tuy nhiên, dãy B cũng có thể hiểu là lặp "2 hình tròn – 2 hình tam giác"; câu gốc chưa chỉ rõ quy luật nên có tính mơ hồ.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Viết số hoặc vẽ chấm tròn

a) Với số 2: vẽ ● ●.

b) Có 4 chấm ● ● ● ● → viết 4.

c) Với số 5: vẽ ● ● ● ● ●.

d) Có 2 chấm ● ● → viết 2.

Ghi nhớ: Mỗi chấm tròn ứng với một đơn vị; số bao nhiêu thì vẽ bấy nhiêu chấm.

Bài 2. Sắp xếp các số

a) 3, 1, 5, 2, 4 viết từ bé đến lớn là: 1, 2, 3, 4, 5.

b) Số lớn nhất là 5 → khoanh 5.

c) Số bé nhất là 1 → khoanh 1.

Ghi nhớ: Số lớn nhất đứng cuối dãy tăng dần; số bé nhất đứng đầu dãy.

Bài 3. Tính

a) 2 + 1 = 3. b) 1 + 4 = 5.

c) 3 + 2 = 5. d) 1 + 3 = 4.

Ghi nhớ: Có thể dùng ngón tay để kiểm tra kết quả cộng.

Bài 4. Điền số thích hợp

a) 2 + 3 = 5 → điền 3.

b) 1 + 3 = 4 → điền 3.

c) 5 − 2 = 3 → điền 2.

d) 4 − 3 = 1 → điền 3.

Ghi nhớ: Thử điền số rồi đọc lại cả phép tính để kiểm tra có đúng không.

Bài 5. Giải bài toán chiếc kẹo

Lan có 2 chiếc kẹo, mẹ cho thêm 2 chiếc kẹo.

Phép tính: 2 + 2 = 4.

Trả lời: Lan có tất cả 4 chiếc kẹo.

Ghi nhớ: Có thêm kẹo nên ta dùng phép cộng.

ĐỀ 06 – HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Đáp án B – 2. 1 + □ = 3. Vì 1 + 2 = 3 nên điền 2.

Bài 2. Đáp án A – 2 + 3. 2 + 3 = 5. Hai phép tính 1 + 3 và 2 + 2 đều bằng 4.

Bài 3. Đáp án C – 9. Trong các số 2, 9, 4, 1, số lớn nhất là 9.

Bài 4. Đáp án B – 2 hình tam giác. Có 1 hình tam giác nhỏ ở phía trên và 1 hình tam giác lớn bao ngoài. Hai phần phía dưới là hình có bốn cạnh, không phải tam giác.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Số?

a) Số liền sau của 2 là 3.

b) Số liền trước của 5 là 4.

c) Số liền sau của 3 là 4.

d) Số liền trước của 2 là 1.

Ghi nhớ: Liền sau là số đứng ngay bên phải khi đếm xuôi; liền trước là số đứng ngay bên trái.

Bài 2. Nối phép tính với kết quả đúng

1 + 2 → 3.

2 + 2 → 4.

1 + 4 → 5.

3 + 1 → 4.

Ghi nhớ: Có hai phép tính cùng kết quả 4 nên có thể nối vào hai ô kết quả “4” trong hình.

Bài 3. Tính

a) 1 + 3 = 4.

b) 2 + 1 = 3.

c) 2 + 2 = 4.

d) 3 + 2 = 5.

Ghi nhớ: Đếm thêm đúng số lượng được cộng vào.

Bài 4. Điền dấu >, <, =

a) 2 < 1 + 2 vì 2 < 3.

b) 3 + 1 < 5 vì 4 < 5.

c) 5 − 1 = 4 vì 4 = 4.

d) 2 + 2 > 3 vì 4 > 3.

Ghi nhớ: Muốn điền đúng dấu, hãy tính xong phép cộng hoặc trừ trước.

Bài 5. Quan sát hình

a) Có 3 hình vuông.

b) Có 2 hình tam giác.

c) Hình vuông có nhiều hơn hình tam giác (nhiều hơn 1 hình).

Ghi nhớ: Vì 3 > 2 nên số hình vuông nhiều hơn.

ĐỀ 07 – HƯỚNG DẪN GIẢI

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Đáp án B – 1. 4 + □ = 5. Vì 4 + 1 = 5, số cần điền là 1.

Bài 2. Đáp án B – 3. 1 + 2 = 3.

Bài 3. Đáp án C – 9, 7, 5, 3. Các số được viết từ lớn đến bé. Trong bốn số, 9 lớn nhất rồi đến 7, 5, 3.

Bài 4. Đáp án B – 4 bông hoa. Lan có 3 bông hoa, được cho thêm 1 bông hoa: 3 + 1 = 4.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số còn thiếu

a) 1, 2, 3, 4, 5 → điền 2 và 4.

b) 8, 7, 6, 5, 4 → điền 7 và 5.

c) 2, 3, 4, 5 → điền 4.

d) 6, 7, 8, 9 → điền 6.

Ghi nhớ: Nhìn các số ở cạnh ô trống để biết dãy đang đếm xuôi hay đếm ngược.

Bài 2. Viết phép tính thích hợp

Quan sát tranh có 4 quả táo ở nhóm bên trái và 2 quả táo ở nhóm bên phải.

Phép tính: 4 + 2 = 6.

Ghi nhớ: Dấu + giữa hai nhóm quả táo có nghĩa là gộp chúng lại.

Bài 3. Tính

a) 1 + 2 = 3.

b) 2 + 3 = 5.

c) 4 + 1 = 5.

d) 1 + 1 = 2.

Ghi nhớ: Kiểm tra bằng cách đếm thêm hoặc dùng que tính.

Bài 4. Điền số hoặc dấu thích hợp

a) $1 + 1 = 2 \rightarrow$ điền 2.

b) $3 + 1 < 5$ vì $4 < 5 \rightarrow$ điền <.

c) $5 - 2 = 3 \rightarrow$ điền 3.

d) $2 + 2 < 5$ vì $4 < 5 \rightarrow$ điền <.

Ghi nhớ: Cần nhận biết ô trống yêu cầu điền số hay dấu so sánh.

Bài 5. Giải bài toán ô tô

Bình có 1 chiếc ô tô đồ chơi, bố tặng thêm 3 chiếc.

Phép tính: $1 + 3 = 4$.

Trả lời: Bình có tất cả 4 chiếc ô tô đồ chơi.

Ghi nhớ: Vì được tặng thêm nên dùng phép cộng.